

Số: **974/QĐ-UBND**

Bắc Giang, ngày **28** tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung Quy hoạch vùng nguyên liệu
đất san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020
(Phục vụ công tác tu bổ đê điều thường xuyên)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 386/2012/QĐ-UBND ngày 07/11/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 265/2014/QĐ-UBND ngày 19/5/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý, khai thác và vận chuyển đất đắp nền công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 311/TTr-TNMT ngày 22/6/2016 và hồ sơ kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Quy hoạch vùng nguyên liệu đất san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (ban hành theo Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh), với các nội dung chính sau:

1. Mục tiêu bổ sung quy hoạch: Đáp ứng nguyên liệu đất đắp nền, san lấp mặt bằng phục vụ tu bổ đê điều định kỳ hàng năm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020.

2. Kết quả bổ sung quy hoạch: Bổ sung 51 khu vực vào Quy hoạch vùng nguyên liệu đất làm vật liệu san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 26/12/2012, với tổng diện tích 608.300 m², tài nguyên dự báo 1.232.100 m³ (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

3. Các nội dung khác: Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Công khai vị trí, tọa độ khu đất san lấp mặt bằng được điều chỉnh, bổ sung quy hoạch trên trang thông tin điện tử của Sở; chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức thực hiện Quy hoạch theo quy định.

2. Phối hợp với UBND cấp huyện có liên quan bàn giao các khu vực đất đã bổ sung quy hoạch vùng nguyên liệu đất san lấp mặt bằng phục vụ tu bổ đê điều tại thực địa cho chính quyền địa phương để quản lý, bảo vệ và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác khai thác khi có nhu cầu.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Cục thuế tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Việt Yên; Chủ tịch UBND huyện Tân Yên; Chủ tịch UBND huyện Lục Nam; Chủ tịch UBND huyện Hiệp Hòa; Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng; Chủ tịch UBND huyện Lạng Giang; Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.


Nơi nhận:


- Như Điều 3;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, TN, Thắng.
- Bản điện tử:
- VP UBND tỉnh: LĐVP, GT, NN, MT;
 - Trung tâm Tin học.

CHỦ TỊCH




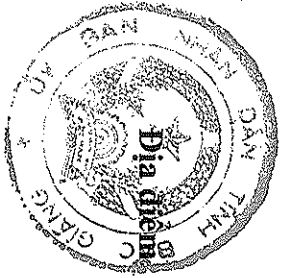
Nguyễn Văn Linh


STT		Tọa độ trung tâm (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi 6°)		Loại đất, hiện trạng	Quy mô		Mục đích quy hoạch	Giai đoạn quy hoạch
		X (m)	Y (m)		Diện tích (m ²)	Tài nguyên dự báo (m ³)		
7	Khu Bãi Soi, thôn Ngọ Không, xã Châu Minh	2352 297	394 687	Đất bãi bồi ngoài đê	30.000	45.000	Khai thác	2016-2020
II	Huyện Việt Yên (11 khu vực)							
1	Khu Bãi Vòng Áp Tràng, thôn 3, xã Việt Tiên	2358 884	402 126	Đất Công ích ngoài đê	13.000	26.000	Khai thác	2016-2020
2	Bãi Quế Võ, thôn Quế Võ, xã Việt Tiên	2358 867	402 167	Đất Công ích ngoài đê	10.000	20.000	Khai thác	2016-2020
3	Khu Đồng Gò Ranh, thôn Xuân Bàu, xã Hương Mai	2354 732	399 581	Đất công ích ngoài đê	10.000	20.000	Khai thác	2016-2020
4	Khu Xứ Đồng Nương, thôn Thần Chúc, xã Tiên Sơn	2350 848	399 519	Đất công ích ngoài đê	5.000	15.000	Khai thác	2016-2020
5	Khu Bãi Độc, thôn Hữu Nghi, xã Ninh Sơn	2348 117	403 116	Đất hoang hóa ngoài đê	20.000	30.000	Khai thác	2016-2020
6	Khu Bãi Sông, thôn Giã Sơn, xã Ninh Sơn	2347 354	404 915	Đất hoang hóa ngoài đê	15.000	30.000	Khai thác	2016-2020
7	Khu Bờ Ma, thôn Đâu, xã Tự Lạn	2357 214	402 687	Đất công ích ngoài đê	20.000	40.000	Khai thác	2016-2020
8	Khu Lò Ngói, thôn Nguồn, xã	2356 712	404 692	Đất công ích ngoài đê	20.000	30.000		2016-2020

STT	Địa điểm	Tọa độ trung tâm (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi 6°)		Loại đất, hiện trạng	Quy mô		Mục đích quy hoạch	Giai đoạn quy hoạch
		X (m)	Y (m)		Diện tích (m ²)	Tài nguyên dự báo (m ³)		
	 Tự Lạn							
9	Khu Gò Mít, thôn Đồn Lương, xã Bích Sơn	2355 678	406 900	Đất công ích ngoài đê	10.000	20.000	Khai thác	2016-2020
10	Khu Đồng Phách, thôn Mỏ Thỏ, xã Minh Đức	2356 785	406 253	Đất công ích ngoài đê	30.000	45.000	Khai thác	2016-2020
11	Khu Xứ đồng Góc Xung, thôn Nghinh Xuân, xã Nghĩa Trung	2354 341	410 947	Đất công ích ngoài đê	4.000	12.000	Khai thác	2016-2020
III	Huyện Yên Dũng (14 khu vực)							
1	Xứ Đông Dầu Công, thôn Đông Tiến, thôn Dũng Tiến xã Hương Gián	2350 723	420 413	Đất chuyên màu	3500	7.000	Khai thác	2016-2020
2	Khu Hoàn vụ xã Trĩ Yên	2349 011	429 783	Đất bãi bồi ngoài sông	30.000	60.000	Khai thác	2016-2020
3	Ái sông thôn Liễu dê xã, Tân Liễu	2349 850	421 109	Đất công ích trong đê	2.700	5.400	Khai thác	2016-2020
4	Xứ đồng Miếu thôn Liễu Nham, xã Tân Liễu	2349 415	419 697	Đất công ích trong đê	2100	4.200	Khai thác	2016-2020
5	Bãi Bàng thôn Thạch Xá, xã Yên Lư	2344 879	413 921	Đất công ích ngoài đê	5.000	10.000	Khai thác	2016-2020

STT	Địa điểm	Tọa độ trung tâm (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi 6°)		Loại đất, hiện trạng	Quy mô		Mục đích quy hoạch	Giai đoạn quy hoạch
		X (m)	Y (m)		Diện tích (m ²)	Tài nguyên dự báo (m ³)		
6	Mả Cạm, thôn Bùi Bén, xã Yên Lư	2344 297	413 378	Đất công ích ngoài đê	5.000	10.000	Khai thác	2016-2020
7	Khu Trại chăn nuôi cũ thôn Đông Khánh, xã Tư Mại	2341 742	422 856	Đất công ích trong đê	8.000	16.000	Khai thác	2016-2020
8	Xứ Đông Dâng, thôn Phú Mại xã Tư Mại	2339 337	423 708	Đất công ích trong đê	7.000	14.000	Khai thác	2016-2020
9	Xứ đồng Đường Chấn thôn Bén xã Đông Việt	2341 288	428 705	Đất công ích ngoài đê	4.000	8.000	Khai thác	2016-2020
10	Bờ Kinh thôn Bắc, xã Đông Việt	2341 499	428 314	Đất công ích ngoài đê	3.000	7.500	Khai thác	2016-2020
11	Xứ Đông Văn, thôn Phấn Lôi xã Thắng Cường	2341 982	419 613	Đất công ích ngoài đê	10.000	20.000	Khai thác	2016-2020
12	Xứ Đông Cửa Đạt, thôn Tiên La, xã Đức Giang	2346 175	427 324	Đất công ích trong đê	10.000	20.000	Khai thác	2016-2020
13	Xứ Đông Làng Đò, thôn Núi Ô, xã Tiên Dũng	2347 127	423 670	Đất công ích trong đê	2.000	5.000	Khai thác	2016-2020

STT		Tọa độ trung tâm (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi 6°)		Loại đất, hiện trạng	Quy mô		Mục đích quy hoạch	Giai đoạn quy hoạch
		X (m)	Y (m)		Diện tích (m ²)	Tài nguyên dự báo (m ³)		
14	Bãi Đình, trại chăn nuôi, thôn Huyện xã tiền Dũng	2345 993	425 105	Đất công ích trong đê	4.000	10.000	Khai thác	2016-2020
IV	Thành phố Bắc Giang (2 khu vực)							
1	Khu Bãi bồi ven sông thôn Bùi, xã Song Mai	2357 593	415 929	Đất công ích ngoài đê	24.000	48.000	Khai thác	2016-2020
2	Bãi sông thôn Đông Quan, xã Đông Sơn	2352 540	416 724	Đất công ích ngoài đê	20.000	40.000	Khai thác	2016-2020
V	Huyện Lục Nam (6 khu vực)							
1	Khu Bờ Sông, thôn Cẩm Y, xã Tiền Hưng	2354 508	437 735	Đất Bãi bồi ngoài đê	6.000	15000	Khai thác	2016-2020
2	Khu Lò Vôi, thôn Cẩm Y, xã Tiền Hưng	2354 129	437 669	Đất Bãi bồi ngoài đê	4.500	9.000	Khai thác	2016-2020
3	Khu Góc Ngòi, thôn Hạ, xã Khám Lạng	2350 807	436 299	Đất chuyên màu	20.000	40.0000	Khai thác	2016-2020

STT		Tọa độ trung tâm (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105 ^o , múi 6 ^o)		Loại đất, hiện trạng	Quy mô		Mục đích quy hoạch	Giai đoạn quy hoạch
		X (m)	Y (m)		Diện tích (m ²)	Tài nguyên dự báo (m ³)		
4	Khu Bờ sông, thôn Dầm Đình, xã Bắc Lũng	2350 753	435 013	Đất Bãi bồi ngoài đê	12.000	24.000	Khai thác	2016-2020
5	Khu Bền Vàng, thôn Quỳnh Đô, xã Bắc Lũng	2349 953	434 060	Đất Bãi bồi ngoài đê	6.000	9.000	Khai thác	2016-2020
6	Cánh đồng thôn Cổ Mân, xã Yên Sơn	2349 509	429 801	Đất Bãi bồi ngoài đê	30.000	60.000	Khai thác	2016-2020
VI	Huyện Lạng Giang (5 khu vực)							
1	Khu Đồng Lái, thôn Trại Phúc Mãn, xã Xuân Hương	2358 290	415 912	Đất công ích	3.500	10.500	Khai thác	2016-2020
2	Khu Đồng Làng Đông, thôn Làng Phúc Mãn	2358 019	415 237	Đất công ích	3.500	10.500	Khai thác	2016-2020
3	Đồi Mã Hà, thôn Cò, xã Mỹ Thái	2360 599	417 391	Đất trồng màu	30.000	90.000	Khai thác	2016-2020
4	Khu Đồng Đồi Châu, thôn Thượng, xã Dương Đức	2365 860	417 722	Đất trồng rừng sản xuất	3.500	14.000	Khai thác	2016-2020

STT		Tọa độ trung tâm (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi 6 ⁰)		Loại đất, hiện trạng	Quy mô		Mục đích quy hoạch	Giai đoạn quy hoạch
		X (m)	Y (m)		Diện tích (m ²)	Tài nguyên dự báo (m ³)		
5	Khu đồi rừng Hân, dốc Bờ Tế, thôn Danh, thôn Hậu, xã Dương Đức	2364 056	416 122	Đất trồng rừng sản xuất	4.000	8.000	Khai thác	2016-2020
VII	Huyện Tân Yên (6 khu vực)							
1	Khu vực Đòng Thám, thôn Đòng Sen, xã Việt Lập	2360 632	413 254	Đất 1 lúa, màu ngoài đê	12.000	36.000	Khai thác	2016-2020
2	Khu Luông, thôn Phúc Lễ, xã Phúc Hòa	2367 384	418 619	Đất đồi trồng cây ăn quả	15.000	45.000	Khai thác	2016-2020
3	Khu đồi Vườn Dụ, thôn Liên Bộ xã Liên Chung	2361 436	415 603	Đất Nông nghiệp trồng màu giao hộ gia đình	5.000	15.000	Khai thác	2016-2020
4	Khu Đồi Mả Cả, thôn Liên Bộ, xã Liên Chung	2361 417	415 157	Đất trồng rừng sản xuất	8.000	40.000	Khai thác	2016-2020
5	Khu Hố Lô, Hố Búa thôn Tiên Sơn Đông, xã Hợp Đức	2365 202	413 798	Đất công ích của xã giao hộ gia đình	10.000	30.000	Khai thác	2016-2020
6	Khu Nương Áng, thôn Phú Khê, xã Quê Nham	2360 632	414 604	Đất 2 màu, 1 lúa	4.000	8.000	Khai thác	2016-2020